

Số: 863/BC-SKHĐT

Thừa Thiên Huế, ngày 08 tháng 3 năm 2024

## BÁO CÁO

**Công tác CCHC gắn với chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh**

**Quý I năm 2024.**

**(Từ ngày 15/12/2023 đến 10/3/2024).**

Thực hiện hướng dẫn chế độ báo cáo cải cách hành chính định kỳ của Sở Nội vụ tại Công văn số 188/SNV-CCHC ngày 24/02/2022, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo tình hình công tác cải cách hành chính gắn với chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh Quý I năm 2024 (Từ ngày 15/12/2023 đến 10/3/2024), cụ thể như sau:

### **I. CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO, ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

#### **1. Về kế hoạch cải cách hành chính (CCHC)**

Đã ban hành các Kế hoạch về cải cách hành chính để chủ động triển khai thực hiện cụ thể sau:

- Kế hoạch số 44/KH-SKHĐT ngày 04/01/2024 về Cải cách hành chính gắn với chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh năm 2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Kế hoạch số 68/KH-SKHĐT ngày 05/01/2024 về kiểm soát TTHC năm 2024.

- Kế hoạch số 5453/KH-SKHĐT ngày 29/01/2024 về tuyên truyền CCHC năm 2024;

- Kế hoạch số 67/KH-SKHĐT ngày 05/01/2024 về rà soát, đánh giá TTHC năm 2024;

- Kế hoạch số 365/KH-SKHĐT ngày 25/01/2024 về kiểm tra công tác cải cách hành chính, thực hiện ý kiến chỉ đạo và kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng năm 2024.

- Kế hoạch số 407/KH-SKHĐT ngày 26/01/2024 về cải thiện chỉ số cải cách hành chính của Sở năm 2024;

#### **2. Về tổ chức chỉ đạo, điều hành CCHC**

- Từ đầu năm 2024, Sở đã ban hành các Kế hoạch về Cải cách hành chính gắn với chính quyền số, dịch vụ đô thị thông minh năm 2024, trong đó phân công nhiệm vụ từng CBCNV, từng Phòng chuyên môn, Trung tâm XTĐT về thời gian cụ thể giải quyết từng nội dung công việc cụ thể.

- Thường xuyên quán triệt đến từng cán bộ, công chức, viên chức và người lao động thực hiện việc đẩy mạnh công tác CCHC trong hoạt động của cơ quan như: Nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, ý thức trách nhiệm, chấp hành pháp luật, kỷ luật, kỷ cương, nội quy, quy chế, quy định của cơ quan; rà soát, kiện toàn nhân sự hoạt động của bộ phận tiếp nhận và hoàn trả hồ sơ tại Trung tâm Phục vụ Hành chính công; thực hiện niêm yết công khai minh bạch các danh mục TTHC, cập nhật đầy đủ các danh mục TTHC trên Trang thông tin thủ tục hành chính của tỉnh; trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh và trên Trang thông tin điện tử của Sở; Ứng dụng CNTT trong thực hiện nhiệm vụ nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả trong công tác tham mưu.

- Đẩy mạnh công tác ứng dụng CNTT, triển khai các phần mềm dùng chung

của tỉnh: Phần mềm Quản lý văn bản và điều hành; Phần mềm Quản lý Nhân sự tỉnh; 100% cán bộ công chức sử dụng hộp thư điện tử công vụ để trao đổi công việc trong các cơ quan hành chính nhà nước; Trang Thông tin mời thầu của tỉnh; Trang Thông tin điều hành tác nghiệp; Trang Thông tin điện tử của Sở; Phần mềm quản lý dự án đầu tư ngoài ngân sách...

- Tổng hợp danh mục các TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông giữa các cấp chính quyền và danh mục TTHC được giải quyết theo hình thức liên thông cùng cấp hành chính.

### **3. Về kiểm tra CCHC**

Trong năm 2024, trong đó xác định mục đích cụ thể :

- Đánh giá khách quan, toàn diện tình hình và kết quả thực hiện công tác CCHC của các phòng chuyên môn về triển khai Kế hoạch CCHC trong năm 2024. Việc triển khai thực hiện các Nghị quyết của Chính phủ, Thông tư của các Bộ, ngành và các văn bản của UBND tỉnh về công tác chỉ đạo, điều hành CCHC trên một số lĩnh vực trọng tâm; từ đó có biện pháp chỉ đạo sâu sát hơn nhằm đẩy mạnh CCHC trong thời gian tiếp theo.

- Phát hiện những cách làm hay, sáng tạo để có giải pháp nhân rộng trong toàn tỉnh; những tồn tại, khó khăn hoặc vi phạm trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ CCHC để có hướng xử lý, khắc phục, tháo gỡ chung trên toàn tỉnh.

- Nâng cao tinh thần trách nhiệm, tạo chuyển biến về kỷ luật, kỷ cương hành chính của người đứng đầu, đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức trong thực hiện các nhiệm vụ CCHC.

- Nắm bắt tình hình triển khai hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, triển khai cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường mạng, việc thực hiện ý kiến chỉ đạo (YKCD) của UBND tỉnh tại các địa phương, đơn vị để kịp thời hướng dẫn thực hiện có hiệu quả công tác này.

### **4. Về công tác tuyên truyền CCHC**

- Tuyên truyền các quan điểm, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và lãnh đạo tỉnh về cải cách hành chính và tình hình, kết quả trong thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 - 2030 được ban hành tại Nghị quyết số 76/NQ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ và Chỉ thị số 23/CT-TTg ngày 02/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh thực hiện Chương trình tổng thể cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2021 – 2030 tại tỉnh Thừa Thiên Huế.

- Tuyên truyền, truyền thông vai trò, trách nhiệm lãnh đạo của các cấp ủy, người đứng đầu cơ quan hành chính các cấp, người đứng đầu các tổ chức chính trị - xã hội đối với nhiệm vụ triển khai công tác CCHC ở từng cấp, ngành, đơn vị, từng lĩnh vực, lấy lợi ích và sự hài lòng của người dân làm thước đo cho hiệu quả công tác CCHC.

- Tuyên truyền, phổ biến nội dung liên quan kế hoạch, nhiệm vụ cụ thể trong triển khai, thực hiện công cuộc CCHC nhà nước như: Cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính, Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, Cải cách chế độ công vụ, Cải cách tài chính công, Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số, Công tác chỉ đạo, điều hành....

- Tuyên truyền việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích theo Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho tổ chức, cá nhân, tìm hiểu thông tin và sử dụng dịch vụ.

- Tuyên truyền, truyền thông việc nâng cao chỉ số cải cách hành chính (PAR index), chỉ số PCI, ICT nhằm hướng dẫn mục tiêu tỉnh Thừa Thiên Huế luôn nằm trong nhóm 10 địa phương dẫn đầu cả nước về thực hiện CCHC; các chỉ số ICT, chính quyền điện tử của tỉnh xếp ổn định trong nhóm 5 địa phương dẫn đầu của cả nước.

- Tuyên truyền Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 07/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường bảo đảm an toàn, an ninh mạng và Chỉ thị số 24/CT-UBND ngày 24/12/2020 của UBND tỉnh về đẩy mạnh công tác CCHC gắn liền với xây dựng chính quyền điện tử, chuyển đổi số và đô thị thông minh.

- Phổ biến, hướng dẫn người dân sử dụng các ứng dụng đô thị thông minh như: Giám sát camera, giám sát báo chí, giám sát dịch vụ hành chính, dịch vụ cảnh báo mạng lưới đô thị thông minh, phòng chống dịch bệnh... đặc biệt chú trọng tuyên truyền về ứng dụng dịch vụ phản ánh hiện trường để người dân hiểu và tham gia thực hiện.

- Tuyên truyền, truyền thông những sáng kiến, giải pháp mới, các mô hình trong quá trình thực hiện công tác cải cách hành chính; các điển hình tiên tiến trong thực hiện cải cách hành chính tại sở, ngành, đơn vị, địa phương các cấp.

## **II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÔNG TÁC CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

### **1. Cải cách thể chế:**

- Ban hành kế hoạch công tác pháp chế của Sở Kế hoạch và Đầu tư năm 2024.

- Đã rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật thuộc lĩnh vực Kế hoạch và Đầu tư (từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023) trình UBND tỉnh.

- Rà soát kết quả hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật kỳ 2019 - 2023 thuộc lĩnh vực quản lý Nhà nước của Sở Kế hoạch và Đầu tư.

- Nâng cao chất lượng kiểm tra, rà soát hệ thống hóa văn bản QPPL theo chức năng nhiệm vụ được giao, phát hiện những nội dung trái pháp luật của văn bản để kịp thời tham mưu UBND tỉnh đình chỉ việc thi hành, hủy bỏ, bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, ban hành mới để bảo đảm tính hợp hiến, hợp pháp và tính thống nhất của hệ thống pháp luật. Kịp thời phát hiện và xử lý những văn bản có nội dung không đúng quy định của pháp luật, thiếu đồng bộ, không phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

- Công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở được tiến hành một cách thường xuyên và nghiêm túc; thường xuyên chỉ đạo các phòng chuyên môn thuộc Sở, các doanh nghiệp hoạt động theo đúng hướng dẫn của các Nghị định, Thông tư và các văn bản QPPL có liên quan của Chính phủ, Bộ, ngành, UBND tỉnh ban hành....

### **2. Cải cách thủ tục hành chính**

#### *2.1. Thực hiện cải cách TTHC trên các lĩnh vực quản lý nhà nước theo quy định*

- Đã xây dựng kế hoạch thực hiện công tác cải cách TTHC năm 2024; Thực

hiện công tác kiểm soát TTHC theo tinh thần chỉ đạo của UBND tỉnh, mục đích nâng cao nhận thức đầy đủ về tầm quan trọng công tác kiểm soát TTHC, tập trung chỉ đạo việc công bố những TTHC mới, sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ hoặc hủy bỏ; niêm yết công khai đầy đủ các TTHC trên Trang TTHC và đồng bộ hóa trên Cổng dịch vụ công của tỉnh, điều chỉnh, bổ sung, sửa đổi các quy trình điện tử; quy trình nội bộ.

### *2.2 Hoạt động kiểm soát TTHC :*

- Chỉ đạo triển khai tốt công tác tiếp nhận, xử lý những phản ánh, kiến nghị của người dân và tổ chức đối với việc giải quyết các TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở theo quy định của Chính phủ.

- Đã xây dựng kế hoạch thực hiện công tác kiểm soát TTHC năm 2024, kế hoạch rà soát, đánh giá TTHC theo quy định; cập nhật các văn bản QPPL mới có liên quan đến TTHC của Sở, đã tiến hành rà soát các Nghị định của Chính phủ, Thông tư hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư...,

### *2.3. Công khai thủ tục hành chính*

- Thực hiện nghiêm túc việc niêm yết công khai nội dung, biểu mẫu, tờ khai, phí, lệ phí của các TTHC tại Trang Thông tin điện tử của Sở, Trang TTHC của Tỉnh, Cổng Dịch vụ công của tỉnh để cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp biết, theo dõi và thực hiện.

- Nâng cao chất lượng thực hiện giải quyết TTHC cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo hướng tăng cường cơ sở vật chất, trang thiết bị, nâng cao năng lực cán bộ theo phương châm “Thân thiện, đơn giản, đúng hẹn”, đảm bảo các quy định tại Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết TTHC.

### *2.4. Thực hiện tiếp nhận và giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa:*

- Đã xây dựng, điều chỉnh quy trình, bổ sung, sửa đổi việc tiếp nhận, giải quyết và giao trả kết quả giải quyết TTHC theo cơ chế một cửa.

- Phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công của tỉnh trong việc tiếp nhận giải quyết hồ sơ TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

- Thực hiện nghiêm túc việc xin lỗi tổ chức, cá nhân đối với các trường hợp trễ hẹn trong giải quyết TTHC; đồng thời xử lý nghiêm trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức để xảy ra tình trạng chậm trễ hồ sơ, gây phiền hà cho người dân và tổ chức.

## **3. Cải cách tổ chức bộ máy**

*3.1. Về quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, biên chế của Sở:*

- Hoạt động quản lý và sử dụng biên chế của Sở, sau khi được UBND tỉnh phân bổ chỉ tiêu biên chế, căn cứ nhu cầu thực tế, Sở đã có Quyết định về phân bổ chỉ tiêu biên chế, lập kế hoạch thực hiện công tác bố trí, sắp xếp, tuyển dụng, đảm bảo đúng quy trình.

- Tiếp tục sắp xếp bộ máy và tinh giản biên chế; tiếp tục rà soát, sắp xếp lại số lượng cấp phó của các cơ quan, tổ chức, đơn vị phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương và đảm bảo theo lộ trình quy định của Chính phủ tại Nghị định số 107/2020/NĐ-CP, 108/2020/NĐ-CP ngày 14/9/2020.

- Hoàn thiện Đề án vị trí việc làm của Sở, dự kiến trình Sở Nội vụ thẩm định trước ngày 8/3/2024.

- Thực hiện công tác cán bộ như bổ nhiệm, bổ nhiệm lại lãnh đạo cấp phòng, cử cán bộ tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng, giao dục quốc phòng...

### *3.2. Về thực hiện phân cấp quản lý*

Thực hiện theo đúng chức năng, nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Kế hoạch và Đầu tư theo Quyết định của UBND tỉnh Thừa Thiên Huế.

### *3.3. Việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông*

- Đã công khai danh mục TTHC, hồ sơ tiếp nhận và trả kết quả trên Trang Thông tin điện tử của Sở, cập nhật TTHC trên Trang TTHC của Tỉnh và Cổng Dịch vụ công của tỉnh.

- Rà soát danh mục TTHC DVC trực tuyến lên DVC toàn trình (100%).

- Kiện toàn cán bộ tiếp nhận tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả tại Trung tâm Hành chính công tỉnh.

### **4. Cải cách chế độ công vụ :**

- Xây dựng đội ngũ công chức, viên chức có số lượng, cơ cấu hợp lý, đủ trình độ năng lực thi hành công vụ; sử dụng biên chế theo đúng quyết định đã được phê duyệt.

- Tiến hành xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có cơ cấu hợp lý, đáp ứng tiêu chuẩn chức danh, vị trí việc làm và khung năng lực theo quy định. 100% cơ quan nhà nước bố trí cán bộ, công chức, viên chức theo tiêu chuẩn chức danh vị trí việc làm khi được phê duyệt.

- Thực hiện công tác bổ nhiệm 03 lãnh đạo phòng.

- Tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng trang bị kiến thức về công tác cán bộ cho lãnh đạo, quản lý; bổ sung kiến thức, nâng cao trình độ mọi mặt, bồi dưỡng toàn diện về kỹ năng, cập nhật kiến thức mới cho đội ngũ công chức, viên chức.

### **5. Cải cách tài chính công**

- Thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kinh phí quản lý hành chính theo quy định của UBND tỉnh.

- Xây dựng phương án tự chủ tài chính giai đoạn 2022 - 2025: Sở Kế hoạch và Đầu tư đã giao Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ Doanh nghiệp xây dựng phương án tự chủ tài chính theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

- Việc thực hiện cơ chế tự chủ, cán bộ công chức đã thấy được quyền lợi và trách nhiệm, từ đó có ý thức được trách nhiệm trong thực hiện nhiệm vụ được giao, trách nhiệm trong việc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và sử dụng hiệu quả tài sản Nhà nước.

- Thực hiện công khai báo cáo tài chính năm 2023 tại Hội nghị công chức viên chức năm 2024.

- Thực hiện tổng hợp, xây dựng dự toán kinh phí hoạt động năm 2024.

### **6. Xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, chính quyền số**

- TTHC được cập nhật trên Cổng Dịch vụ công, Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh và được kết nối, chia sẻ dữ liệu với Cổng Dịch vụ công quốc gia.

- Trang Thông tin điện tử của Sở cung cấp đầy đủ, nâng cấp các máy tính đều được kết nối mạng WAN, mạng LAN và Internet phục vụ công tác quản lý, điều hành và hoạt động chuyên môn.

- Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 của Sở được xây dựng và duy trì áp dụng. Đã có Quyết định về công bố hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015 trên Trang TTĐT của Sở; Rà soát quy trình ISO điện tử đối với các danh mục TTHC trên Cổng Dịch vụ công của tỉnh.

- Đầu tư nâng cấp trang thiết bị, phương tiện làm việc hiện đại nhằm nâng cao hiệu lực, hiệu quả chỉ đạo, điều hành của cơ quan.

### **III. ĐÁNH GIÁ CHUNG:**

#### **1. Những ưu điểm:**

- Trong quý I/2024, công tác CCHC được Lãnh đạo Sở quan tâm, tập trung chỉ đạo, triển khai thực hiện nghiêm túc, các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh.

- Ban hành kịp thời các kế hoạch triển khai công tác CCHC của Sở trên cơ sở Kế hoạch của UBND tỉnh ban hành và Kế hoạch cải thiện chỉ số CCHC của Sở.

- Duy trì công bố, công khai các danh mục TTHC đã tạo thuận lợi cho các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp tiếp cận các quy trình, thông tin và mẫu đơn, mẫu tờ khai trên Trang thông tin điện tử của Sở, Trang TTHC của Tỉnh và Trang Dịch vụ công của Tỉnh... quy định rõ thời gian thực hiện TTHC; quy định rõ trách nhiệm, thẩm quyền giải quyết, góp phần xóa bỏ những rào cản về TTHC. TTHC đã được công khai, minh bạch, đơn giản hóa góp phần tích cực vào việc giảm bớt phiền hà trong giải quyết công việc của công dân, tổ chức, doanh nghiệp cũng như tránh được tình trạng nhũng nhiễu, gây khó khăn của cán bộ, công chức và người lao động.

- Đã cập nhật đầy đủ các TTHC mới ban hành đã giúp cho quá trình giải quyết các TTHC cho tổ chức, cá nhân được thực hiện thông suốt, kịp thời, nhanh chóng, đảm bảo đúng các quy định mới của pháp luật; hoạt động rà soát, đánh giá TTHC được thực hiện thường xuyên đã phát hiện ra những điểm bất cập, không hợp lý về thành phần hồ sơ, phí, lệ phí, thời gian giải quyết, yêu cầu điều kiện thực hiện TTHC, nhờ đó đã loại bỏ được các thành phần không cần thiết, góp phần tiết kiệm thời gian, hạn chế đi lại nhiều lần và chi phí tuân thủ TTHC cho tổ chức, doanh nghiệp.

- Đã đưa các danh mục DVC trực tuyến lên DVC trực tuyến toàn trình (100%).

#### **2. Những tồn tại, hạn chế trong thực hiện CCHC:**

##### **2.1. Tồn tại, hạn chế:**

- Vẫn chưa có nhiều sáng kiến nhằm đổi mới, nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết công việc trong công tác cải cách hành chính.

- Việc đường truyền kết nối với các hệ thống phần mềm Cổng Dịch vụ công của tỉnh còn chậm, hồ sơ liên thông với các ngành vẫn chưa hoàn thiện, hồ sơ được gia hạn tại các Sở thẩm định chuyên ngành nhưng thời hạn ở Sở Kế hoạch và Đầu tư vẫn không gia hạn theo. Vì vậy, hồ sơ 1 cửa liên thông với các Sở chuyên ngành đều bị trễ hạn tại Sở Kế hoạch và Đầu tư. Thời gian trả hồ sơ chậm so với quy định đã ghi trong biên nhận hồ sơ, làm ảnh hưởng đến hiệu quả trong việc giải quyết các TTHC cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp.

##### **2.2. Nguyên nhân**

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khi làm thủ tục chưa nghiên cứu sâu các chính sách, quy định của nhà nước, dẫn đến công tác chuẩn bị hồ sơ không đúng quy định, không đầy đủ, thiếu thông tin cơ bản; Sau khi có hướng dẫn đã tiếp

thu nhưng việc tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung không đảm bảo các thủ tục, thành phần hồ sơ hoặc chưa đầy đủ nên phải sửa đi, sửa lại nhiều lần làm kéo dài thời gian giải quyết TTHC.

- Nhiều hồ sơ, TTHC của Sở phải lấy ý kiến của các cơ quan chuyên ngành, do đó nhiều hồ sơ, thủ tục không được giải quyết theo đúng thời hạn đã ghi trong biên nhận hồ sơ, làm ảnh hưởng đến hiệu quả trong việc giải quyết các TTHC cho cá nhân, tổ chức và doanh nghiệp.

#### **IV. PHƯƠNG HƯỚNG, NHIỆM VỤ CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH TRONG TÂM.**

- Tiếp tục triển khai, bám sát nội dung của Kế hoạch Cải cách hành chính năm 2024 của Sở.

- Triển khai các Kế hoạch kiểm soát TTHC; tuyên truyền CCHC; rà soát, đánh giá TTHC năm 2024 và Kế hoạch về Kiểm tra công tác cải cách hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính; Hệ thống QLCL theo Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 và thực hiện ý kiến chỉ đạo trong năm 2024 tại các Phòng chuyên môn và Trung tâm Xúc tiến Đầu tư và Hỗ trợ Doanh nghiệp.

- Tiếp tục rà soát văn bản QPPL thuộc chức năng, nhiệm vụ quản lý nhà nước của Sở theo Kế hoạch của UBND tỉnh.

- Hoàn thiện việc xây dựng Đề án vị trí việc làm theo hướng dẫn.

- Rà soát bổ sung, điều chỉnh... quy trình điện tử, quy trình nội bộ của Sở.

- Triển khai Hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015;

- Tiếp tục rà soát tham mưu UBND tỉnh ban hành mới, sửa đổi, bổ sung danh mục TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở.

- Rà soát, bổ sung, cập nhật danh mục TTHC trên Trang TTHC của tỉnh.

- Theo dõi, đôn đốc các phòng chuyên môn về tình hình triển khai thực hiện ý kiến chỉ đạo và hồ sơ một cửa.

- Triển khai một số nhiệm vụ, nội dung khác.

(có phụ lục kèm theo)

Trên đây là báo cáo công tác cải cách hành chính quý I năm 2024 và một số nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới./.

#### **Nơi nhận:**

- Sở Nội vụ ;
- VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, VP

**KT.GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**

**Phan Quốc Sơn**

Phụ lục 2

**THÔNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO  
CÔNG TÁC CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẢI CÁCH HÀNH CHÍNH**

(Ban hành kèm theo Báo cáo số 863/BC-SKHĐT ngày 08/3/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Chỉ tiêu thống kê (Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
1.	Số văn bản chỉ đạo CCHC đã ban hành (Kết luận, chỉ thị, công văn chỉ đạo, quán triệt)	Văn bản	6	Kế hoạch
2.	Tỷ lệ hoàn thành Kế hoạch CCHC năm (Lũy kế đến thời điểm báo cáo)	%		
2.1	Số nhiệm vụ đề ra trong kế hoạch	Nhiệm vụ	21	
2.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành	Nhiệm vụ	5	
3.	<b>Kiểm tra CCHC</b>			
3.1	Số sở, ngành đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.2	Số UBND cấp huyện đã kiểm tra	Cơ quan, đơn vị	0	
3.3	Tỷ lệ xử lý các vấn đề phát hiện qua kiểm tra	%	0	
3.3.1	Số vấn đề phát hiện qua kiểm tra	Vấn đề	0	
3.3.2	Số vấn đề phát hiện đã xử lý xong	Vấn đề	0	
4.	<b>Thanh tra việc thực hiện quy định pháp luật về tuyển dụng, quản lý, sử dụng công chức, viên chức và tổ chức bộ máy (thuộc thẩm quyền của Sở Nội vụ)</b>		0	
4.1.	Số cơ quan, đơn vị được thanh tra	%	0	
4.2.	Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đã hoàn thành việc thực hiện kết luận thanh tra	%	0	
5.	<b>Thực hiện nhiệm vụ UBND tỉnh giao</b>			Số liệu được sử dụng lấy từ phần
5.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	312	
5.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	270	
5.3	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	12	



5.4	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	mềm Hệ thống quản lý VBĐH
<b>6.</b>	<b>Thực hiện nhiệm vụ Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ giao</b>			
6.1	Tổng số nhiệm vụ được giao	Nhiệm vụ	0	
6.2	Số nhiệm vụ đã hoàn thành đúng hạn	Nhiệm vụ	0	
6.3.	Số nhiệm vụ đã hoàn thành nhưng quá hạn	Nhiệm vụ	0	
6.4.	Số nhiệm vụ quá hạn nhưng chưa hoàn thành	Nhiệm vụ	0	
<b>7.</b>	<b>Khảo sát sự hài lòng của người dân, tổ chức</b>	<b>Có = 1; Không = 0</b>		
7.1.	Số lượng phiếu khảo sát	Số lượng		
7.2.	Hình thức khảo sát	Trực tuyến = 0 Phát phiếu = 1 Kết hợp = 2		
<b>8.</b>	<b>Tổ chức đối thoại của lãnh đạo với người dân, cộng đồng doanh nghiệp</b>	Không = 0 Có = 1	0	Tổ chức hội thảo, diễn đàn

10  
Phụ lục 3

**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH THỂ CHẾ**

*(Ban hành kèm theo Báo cáo số 863/BC-SKHDT ngày 08/3/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)*

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tổng số VBQPPL do địa phương ban hành</b>	Văn bản	0	
1.1.	Số VBQPPL do cấp tỉnh ban hành	Văn bản	0	Nghị quyết
1.2.	Số VBQPPL do cấp huyện ban hành	Văn bản	0	
1.3.	Số VBQPPL do cấp xã ban hành	Văn bản		
<b>2.</b>	<b>Kiểm tra, xử lý VBQPPL</b>		0	
2.1.	Số VBQPPL đã kiểm tra theo thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	0	
2.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau kiểm tra	%	0	
2.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau kiểm tra</i>	<i>Văn bản</i>	0	
2.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	0	
<b>3.</b>	<b>Rà soát VBQPPL</b>		51	
3.1.	Số VBQPPL đã rà soát thuộc thẩm quyền của cấp tỉnh	Văn bản	51	
3.2.	Tỷ lệ xử lý VBQPPL sau rà soát	%	100	
3.2.1.	<i>Tổng số VBQPPL cần phải xử lý sau rà soát</i>	<i>Văn bản</i>	11	
3.2.2.	<i>Số VBQPPL có kiến nghị xử lý đã được xử lý xong</i>	<i>Văn bản</i>	1	Quyết định

## Phụ lục 4

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH THỦ TỤC HÀNH CHÍNH***(Ban hành kèm theo Báo cáo số 863/BC-SKHĐT ngày 08/3/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)*

STT	Chi tiêu thống kê <i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Kết quả thống kê		Ghi chú
		Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Thông kê TTHC</b>			
1.1.	Số TTHC đã được phê duyệt phương án đơn giản hóa	Thủ tục	0	
1.2.	Số TTHC công bố mới	Thủ tục	0	
1.3.	Số TTHC bãi bỏ, thay thế	Thủ tục	0	
1.4.	Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết tại địa phương	Thủ tục	127	
1.4.1.	<i>Số TTHC cấp tỉnh (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>	127	
1.4.2.	<i>Số TTHC cấp huyện (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
1.4.3.	<i>Số TTHC cấp xã (Bao gồm cả TTHC của cơ quan ngành dọc)</i>	<i>Thủ tục</i>		
<b>2.</b>	<b>Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông</b>			
2.1.	Số TTHC liên thông cùng cấp	Thủ tục	2	Sở XD
2.2.	Số TTHC liên thông giữa các cấp chính quyền	Thủ tục	52	UBND tỉnh
2.3.	Số TTHC đã thực hiện tiếp nhận và giải quyết hồ sơ không phụ thuộc vào địa giới hành chính.	Thủ tục	127	
<b>3.</b>	<b>Kết quả giải quyết TTHC</b>			
3.1.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do các sở, ngành tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%	95,56	
3.1.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>	744	
3.1.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>	82	
3.2.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp huyện tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.2.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.2.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.3.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC do UBND cấp xã tiếp nhận được giải quyết đúng hạn	%		
3.3.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã giải quyết xong</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.3.2.	<i>Số hồ sơ TTHC giải quyết đúng hạn</i>	<i>Hồ sơ</i>		
3.4.	Tỷ lệ giải quyết phản ánh, kiến nghị (PAKN) về quy định TTHC	%	0	
3.4.1.	<i>Tổng số PAKN đã tiếp nhận (trực tiếp hoặc do cơ quan có thẩm quyền chuyển đến)</i>	<i>PAKN</i>	0	
3.4.2.	<i>Số PAKN đã giải quyết xong</i>	<i>PAKN</i>	0	

## Phụ lục 5

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH TỔ CHỨC BỘ MÁY***(Ban hành kèm theo Báo cáo số 863/BC-SKHĐT ngày 08/3/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)*

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy</b>			
1.1.	Tỷ lệ sở, ngành đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	10	10 phòng
1.2.	Tỷ lệ UBND cấp huyện đã hoàn thành việc sắp xếp các phòng chuyên môn đáp ứng các tiêu chí theo quy định của Chính phủ	%	0	
1.3.	Số lượng các ban quản lý trực thuộc UBND cấp tỉnh	Ban	0	
1.4.	Số tổ chức liên ngành do cấp tỉnh thành lập	Tổ chức		
1.5.	Tổng số đơn vị sự nghiệp công lập (ĐVSNCL) tại địa phương	Cơ quan, đơn vị	1	
1.5.1.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND tỉnh</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.2.	<i>Số ĐVSNCL thuộc sở, ngành và tương đương</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>	1	<i>Trung tâm</i>
1.5.3.	<i>Số ĐVSNCL thuộc UBND cấp huyện</i>	<i>Cơ quan, đơn vị</i>		
1.5.4.	<i>Tỷ lệ ĐVSNCL đã cắt giảm so với năm 2015</i>	%		
<b>2.</b>	<b>Số liệu về biên chế công chức</b>			
2.1.	Tổng số biên chế được giao trong năm	Người	44	
2.2.	Tổng số biên chế có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	44	
2.3.	Số hợp đồng lao động làm việc tại các cơ quan, tổ chức hành chính	Người	5	
2.4.	Số biên chế đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
2.5.	Tỷ lệ phần trăm biên chế đã tinh giản so với năm 2015	%	13,7%	51 biên chế
<b>3.</b>	<b>Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị sự nghiệp công lập</b>			
3.1.	Tổng số người làm việc được giao	Người	23	3 biên chế sự

				nghiệp
3.2.	Tổng số người làm việc có mặt tại thời điểm báo cáo	Người	20	
3.3.	Số người đã tinh giản trong kỳ báo cáo	Người	0	
3.4.	Tỷ lệ % đã tinh giản so với năm 2015	%	0	Chuyển về năm 2018

14  
Phụ lục 6

**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH CHẾ ĐỘ CÔNG VỤ**  
(Ban hành kèm theo Báo cáo số 863/BC-SKHĐT ngày 08/3/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)	Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Vị trí việc làm của công chức, viên chức</b>		<b>2</b>	
1.1.	Số cơ quan, tổ chức hành chính đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.2.	Số đơn vị sự nghiệp đã được phê duyệt vị trí việc làm theo quy định	Cơ quan, đơn vị	1	
1.3.	Số cơ quan, tổ chức có vi phạm trong thực hiện vị trí việc làm phát hiện qua thanh tra	Cơ quan, đơn vị	0	
<b>2.</b>	<b>Tuyển dụng công chức, viên chức</b>			
2.1.	Số công chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển)	Người	0	
2.2.	Số công chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
2.3.	Số cán bộ, công chức cấp xã được xét chuyển thành công chức cấp huyện trở lên.	Người	0	
2.4.	Số viên chức được tuyển dụng (thi tuyển, xét tuyển).	Người	0	
2.5.	Số viên chức được tuyển dụng theo trường hợp đặc biệt.	Người	0	
<b>3.</b>	<b>Số lượng lãnh đạo quản lý được tuyển chọn, bổ nhiệm thông qua thi tuyển (Lũy kế từ đầu năm)</b>	<b>Người</b>	<b>0</b>	
<b>4.</b>	<b>Số lượng cán bộ, công chức, viên chức bị kỷ luật (cả về Đảng và chính quyền).</b>		<b>0</b>	
4.1.	Số lãnh đạo cấp tỉnh bị kỷ luật.	Người	0	
4.2.	Số lãnh đạo cấp sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.3.	Số lãnh đạo cấp phòng thuộc sở, ngành và UBND cấp huyện bị kỷ luật.	Người	0	
4.4.	Số người làm việc hưởng lương từ NSNN tại các đơn vị SNCL bị kỷ luật.	Người	0	

## Phụ lục 7

**BIỂU MẪU THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO CẢI CÁCH TÀI CHÍNH CÔNG***(Ban hành kèm theo Báo cáo số 863/BC-SKHĐT ngày 08/3/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)*

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
<b>1.</b>	<b>Tỷ lệ thực hiện Kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công</b>	%	<b>0</b>	
1.1.	Kế hoạch được giao	Triệu đồng	0	
1.2.	Đã thực hiện	Triệu đồng	0	
<b>2.</b>	<b>Thực hiện tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp (ĐVSN) tại địa phương (lũy kế đến thời điểm báo cáo)</b>		<b>1</b>	
2.1.	Tổng số ĐVSN công lập tại địa phương	<b>Đơn vị</b>	<b>0</b>	
2.2.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư	Đơn vị	0	
2.3.	Số ĐVSN tự bảo đảm chi thường xuyên	<i>Đơn vị</i>	<i>0</i>	
2.4.	Số ĐVSN tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	<i>Đơn vị</i>	<i>0</i>	
2.4.1.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 70% - dưới 100% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>0</i>	
2.4.2.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 30% - dưới 70% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<i>0</i>	
2.4.3.	<i>Số ĐVSN tự bảo đảm từ 10% - dưới 30% chi thường xuyên</i>	<i>Đơn vị</i>	<b>0</b>	
2.5.	Số ĐVSN do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	Đơn vị	<b>1</b>	Trung tâm XTĐT và HTDN
2.6.	Số lượng ĐVSN đã chuyển đổi thành công ty cổ phần (lũy kế đến thời điểm báo cáo)	Đơn vị	<b>0</b>	

## Phụ lục 8

**THỐNG KÊ SỐ LIỆU BÁO CÁO XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN  
CHÍNH QUYỀN ĐIỆN TỬ, CHÍNH QUYỀN SỐ**

*(Ban hành kèm theo Báo cáo số 863/BC-SKHĐT ngày 08 /3/2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)*

STT	Chỉ tiêu thống kê	Kết quả thống kê		Ghi chú
	<i>(Sử dụng trong kỳ báo cáo hàng quý, 6 tháng, năm)</i>	Đơn vị tính	Số liệu	
1.	<b>Cập nhật Kiến trúc chính quyền điện tử phiên bản mới nhất</b>	Chưa = 0 Hoàn thành = 1		
2.	<b>Xây dựng và vận hành Hệ thống hợp trực tuyến</b> <i>Liên thông 2 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND các huyện.</i> <i>Liên thông 3 cấp: Từ UBND tỉnh - 100% UBND cấp huyện, cấp xã.</i>	Chưa có = 0 2 cấp = 1 3 cấp = 2		
3.	<b>Tỷ lệ báo cáo định kỳ được gửi, nhận qua Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia</b>	%		
4.	<b>Triển khai xây dựng nền tảng chia sẻ, tích hợp dùng chung (LGSP).</b>	Chưa = 0 Đang làm = 1 Hoàn thành = 2		
5.	<b>Số liệu về trao đổi văn bản điện tử</b>			
5.1.	Thực hiện kết nối, liên thông các Hệ thống quản lý văn bản điều hành từ cấp tỉnh đến cấp xã			
5.1.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%	100	
5.1.2.	<i>Tỷ lệ UBND cấp huyện đã kết nối, liên thông với UBND tỉnh</i>	%		
5.1.3.	<i>Tỷ lệ UBND cấp xã đã kết nối, liên thông với UBND huyện.</i>	%		
5.2.	Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của địa phương <i>(Chỉ thống kê tỷ lệ văn bản được gửi hoàn toàn dưới dạng điện tử; sử dụng chữ ký số, chứng thư số và gửi trên môi trường điện tử).</i>	%	<b>100</b>	
5.2.1	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của các sở, ban, ngành cấp tỉnh</i>	%	100	
5.2.2	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp huyện</i>	%		
5.2.3	<i>Tỷ lệ sử dụng văn bản điện tử của UBND cấp xã</i>	%		
5.3.	Xây dựng, vận hành Hệ thống thông tin một cửa điện tử tập trung của tỉnh			
5.3.1.	<i>Tỷ lệ sở, ngành đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		
5.3.2.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp huyện đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		
5.3.3.	<i>Tỷ lệ đơn vị cấp xã đã kết nối liên thông với Hệ thống</i>	%		



<b>6.</b>	<b>Cung cấp dịch vụ công trực tuyến</b>			
6.1.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 3	%	<b>100</b>	
6.1.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	127	
6.1.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3</i>	<i>Thủ tục</i>	127	
6.1.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	0	
6.2.	Tỷ lệ TTHC đủ điều kiện được cung cấp trực tuyến mức độ 4	%	<b>100</b>	
6.2.1.	<i>Tổng số TTHC đủ điều kiện cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	51	
6.2.2.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4</i>	<i>Thủ tục</i>	51	
6.2.3.	<i>Số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 4 có phát sinh hồ sơ nộp trực tuyến</i>	<i>Thủ tục</i>	0	
6.3.	Tỷ lệ TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia	%	<b>91,34</b>	
6.3.1.	<i>Tổng số TTHC đang cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 của địa phương</i>	<i>Thủ tục</i>	127	
6.3.2.	<i>Số TTHC cung cấp trực tuyến mức độ 3 và 4 đã tích hợp, công khai trên Cổng DVC quốc gia</i>	<i>Thủ tục</i>	116	
6.4.	Tỷ lệ hồ sơ TTHC được tiếp nhận trực tuyến mức độ 3 và 4 (Chỉ thống kê đối với các TTHC mức độ 3 và 4 có phát sinh hồ sơ)	%	<b>100</b>	
6.4.1.	<i>Tổng số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận (cả trực tiếp và trực tuyến)</i>	<i>Hồ sơ</i>	180	
6.4.2.	<i>Số hồ sơ TTHC đã tiếp nhận trực tuyến</i>	<i>Hồ sơ</i>	180	
6.5.	Tỷ lệ TTHC được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến	%	<b>100</b>	
6.5.1.	<i>Tổng số TTHC có yêu cầu nghĩa vụ tài chính (tất cả các TTHC có phát sinh phí, lệ phí, ...)</i>	<i>Thủ tục</i>	58	
6.5.2.	<i>Số TTHC đã được tích hợp, triển khai thanh toán trực tuyến trên Cổng DVC quốc gia hoặc trên Cổng DVC của tỉnh.</i>	<i>Thủ tục</i>	58	

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ